

Bản án số: 08 /2021/DS-PT

Ngày: 16-3-2021

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô V Thắng
- *Các Thẩm phán:* 1. Ông Vũ V Đoàn
2. Bà Nguyễn Thúy Hằng
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Kim Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2020/TLPT- DS ngày 01 tháng 12 năm 2020, về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2020/DS-ST ngày 13/10/2020, của Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2020/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐ-PT ngày 06/01/2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 01/TB-TA ngày 11 tháng 01 năm 2021, Thông báo mở lại phiên tòa số 42/TB-TA ngày 02 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vũ Đình V, sinh năm 1941; Nơi cư trú: tổ 29B, khu 8, phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà Lãnh Thị Mai Hà Luật sư của Công ty Luật TNHH My Way - Chi nhánh Quảng Ninh thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ nơi làm việc: số 326, đường Tr, phường Th, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Chị Vũ Thị D, sinh năm 1961; Nơi cư trú: tổ 4C, khu 2, phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

2.2. Chị Vũ Thị Đ, sinh năm 1970; Nơi cư trú: tổ 29B, khu 8, phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Vũ Thị D và chị Vũ Thị Đ: ông Dương Mạnh C- là Luật sư của V phòng Luật sư H thuộc Đoàn Luật sư

tỉnh Quảng Ninh. Địa chỉ nơi công tác: số 258, đường Ng, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Vũ Đình Nh, sinh năm 1972; Nơi cư trú: tổ 29B, khu 8, phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

3.2. Chị Vũ Thị T, sinh năm 1974; Nơi cư trú: tổ 23, khu 7, phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T: ông Vũ Đình V (nguyên đơn), theo V bản ủy quyền ngày 06/7/2020; có mặt.

3.3 Chị Vũ Thị T1, sinh năm 1975; Nơi cư trú : tổ 29B, khu 8, phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

3.4. Anh Vũ Đình K, sinh năm 1977; Nơi cư trú: Kolner Stra Pe14.50126 Bergheim Germany (Cộng hòa liên bang Đức); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh K: anh Vũ Đình Nh (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) theo V bản ủy quyền ngày 06/01/2020; vắng mặt.

3.5. Chị Vũ Thị L, sinh năm 1977; Nơi cư trú: tổ 29B, khu 8, phường Q, TP U, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị L: anh Vũ Đình Nh (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) theo V bản ủy quyền ngày 27/5/2020; vắng mặt.

Kháng cáo: bị đơn chị Vũ Thị D, Vũ Thị Đ.

NỘI D VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, đơn bổ sung đơn khởi kiện cùng đề ngày 20 tháng 01 năm 2020, tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Vũ Đình V và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông Vũ Đình V và bà Nguyễn Thị D chung sống với nhau từ năm 1959 và gia đình có tổ chức lễ cưới theo truyền thống nhưng không làm thủ tục đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền. Năm 1970, ông V và bà D chuyển từ quê ra thị xã Uông Bí (nay là thành phố) làm ăn, sinh sống và khai phá khu đất hoang, cạnh nhiệt điện Uông Bí để xây nhà ở. Đến năm 1994, ông V và bà D được Ủy ban nhân dân thị xã Uông Bí (nay là thành phố Uông Bí) cấp Giấy phép sử dụng đất, xây dựng nhà (khi đó gọi là bìa trắng) với diện tích đất được cấp 140m² đất ở.

Quá trình chung sống ông V và bà D sinh được 06 người con là chị Vũ Thị D (sinh năm 1961), chị Vũ Thị Đ (sinh năm 1970), anh Vũ Đình Nh (sinh năm 1972), chị Vũ Thị T (sinh năm 1974), chị Vũ Thị T1 (sinh năm 1975), anh Vũ Đình K (sinh năm 1977).

Ngày 03/01/1998, bà D chết không để lại di chúc, ông V vẫn ở tại ngôi nhà 02 tầng mà ông và bà D đã xây dựng và coi như thêm công trình phụ trợ phía sau để đảm bảo cho sinh hoạt. Đến năm 2008, được sự nhất trí của tất cả các con, ông V thực hiện thủ tục xin cấp đổi quyền sử dụng thửa đất trên và đã được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận, cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AM723465 ngày 13/8/2008 mang tên Vũ Đình V với phần diện tích là 389,5m² (trong đó đất ở: 140m², đất trồng cây lâu năm: 167,4m², đất hành lang đường:

1,52m², đất hành lang nương: 80,58m²). Sau đó, khi chị T và anh Nh có gia đình riêng nhưng chưa có nhà ở nên ông V và mọi người trong gia đình cùng đồng ý cho chị T, anh Nh tự bỏ tiền để xây nhà trên phần đất trống sát cạnh ngôi nhà 02 tầng của ông V và bà D. Ngôi nhà 02 tầng và 01 tum là do chị Tuyến tự bỏ tiền để xây dựng năm 2008, còn ngôi nhà 03 tầng và 01 tum là do anh Nh cùng với vợ là chị Vũ Thị L tự bỏ tiền ra xây dựng năm 2013.

Năm 2019, gia đình ông V đã có các buổi họp để mọi người cùng thống nhất về việc sử dụng thửa đất trên nhưng trong 06 người con, có 02 người là chị D, chị Đ không đồng thuận. Vì vậy, ông V khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế đối với phần di sản mà bà D để lại. Tại đơn khởi kiện ông V xác định tài sản chung của ông và bà D là quyền sử dụng đất có diện tích 389,5m² và 01 ngôi nhà hai tầng gắn liền trên đất, giá trị tài sản chung tương đương khoảng 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng). Trong đó phần tài sản riêng của ông V là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản và $\frac{1}{2}$ giá trị còn lại là di sản thừa kế của bà D, được chia đều cho ông V và 06 người con. Đối với phần di sản thừa kế ông V đề nghị giao cho anh Nh, chị Tuyến được nhận quyền sử dụng đất và ông V được nhận quyền sở hữu ngôi nhà. Ông V và anh Nh, chị Tuyến sẽ trả giá trị chênh lệch bằng tiền cho các đồng thừa kế khác.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Vũ Thị D và chị Vũ Thị Đ trình bày: ông Vũ Đình V và bà Nguyễn Thị D là bố mẹ đẻ của các chị, quá trình chung sống ông bà sinh được 06 người con và tạo dựng được khối tài sản chung như ông V trình bày. Sau khi bà D mất, do gia đình không đoàn kết nên ông V khởi kiện chia di sản thừa kế của bà D. Chị D và chị Đ đều mong muốn được nhận kỷ phần thừa kế là phần đất tại vị trí của ngôi nhà hai tầng do bố mẹ chị xây dựng để làm nơi thờ cúng bà D và không nhận giá trị thừa kế bằng tiền.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị T1, anh Vũ Đình Nh cùng trình bày: bố mẹ đẻ của anh chị là ông Vũ Đình V và bà Nguyễn Thị D, sinh được 06 người con, không có con riêng, con nuôi. Bố mẹ đẻ bà D là cụ Tích, cụ Trác đã mất trước bà D từ lâu. Quá trình chung sống ông V bà D đã cùng nhau khai hoang và có khối tài sản chung như ông V đã thể hiện trong đơn khởi kiện, các con không có ai đóng góp gì. Năm 1998, bà D mất không để lại di chúc. Sau đó, được sự đồng ý của mọi người trong gia đình, khoảng năm 2008 chị Tuyến đã xây 01 ngôi nhà 02 tầng và khoảng năm 2013 anh Nh và vợ là chị Vũ Thị L đã xây 01 ngôi nhà 03 tầng, cả hai ngôi nhà được xây dựng cạnh ngôi nhà 02 tầng của ông V và bà D đã xây dựng từ trước. Cho đến nay anh Nh, chị Tuyến vẫn ở ổn định tại đây. Về yêu cầu chia di sản thừa kế của ông V, anh Nh và chị Tuyến hoàn toàn nhất trí với quan điểm giải quyết vụ án của ông V vì chị D, chị Đ khi xây dựng gia đình cũng đã được bố mẹ cho đất hiện nay đang ở nên việc các chị yêu cầu được nhận di sản là quyền sử dụng đất không phù hợp. Về vấn đề thờ cúng tổ tiên và bà D từ trước đến nay đều do ông V thực hiện, thời gian gần đây ông V sức khỏe yếu chuyển sang ở nhà anh Nh để tiện cho việc sinh hoạt thì việc thờ cúng, anh Nh đang đảm nhiệm.

Tại biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại văn bản ủy quyền ngày 06/7/2020 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị T trình bày: thừa

đất số 75 tại phường Q, thành phố U là tài sản do bố mẹ chị là ông V và bà D khai hoang mà có. Nay ông V yêu cầu chia di sản thừa kế chị Tuyên hoàn toàn nhất trí với quan điểm khởi kiện của ông V, về phần di sản thừa kế là $\frac{1}{2}$ ngôi nhà 02 tầng, chị đề nghị giao lại cho ông V để ông quản lý, sử dụng toàn bộ ngôi nhà và đề nghị được cho tặng lại ông V phần di sản được hưởng của $\frac{1}{2}$ ngôi nhà. Đối với phần đất thuộc di sản thừa kế, chị hoàn toàn nhất trí với các quyết định của ông V và chị đề nghị được ủy quyền cho ông V tham gia tố tụng giải quyết vụ án.

Tại văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 01 năm 2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Đình K thể hiện quan điểm: Tự nguyện ủy quyền cho anh Vũ Đình Nh là người đại diện tham gia tố tụng tại Tòa án và đồng ý với mọi quyết định mà anh Nh đưa ra.

Tại văn bản ủy quyền ngày 27 tháng 5 năm 2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị L thể hiện quan điểm: ngôi nhà 03 tầng và 01 tum hiện nằm trên phần đất có liên quan đến yêu cầu chia di sản của ông V tại Tòa án là do chị và chồng là anh Vũ Đình Nh xây dựng. Chị đề nghị được ủy quyền cho anh Vũ Đình Nh tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, chị đồng ý với các quyết định của anh Nh liên quan đến tài sản mà anh chị đã xây dựng trên đất.

Tại biên bản lấy lời khai, người làm chứng ông Nguyễn Hữu Đ trình bày: ông Đ là em trai cùng cha khác mẹ với bà Nguyễn Thị D nhưng là con trai trưởng nên ông Đ có trách nhiệm thờ cúng chung. Mẹ đẻ của bà D là cụ Chu Thị T3 mất ngày 22/6/1945, từ khi bà D được 4 tuổi (bà D sinh năm 1941), sau đó cụ Nguyễn V Tr (bố đẻ bà D) đã lấy mẹ đẻ của ông là cụ Vũ Thị H. Cụ Tr đã mất vào ngày 26 tháng giêng năm 1964. Cụ T3 và cụ Tr (bố mẹ đẻ bà D) chết ở quê, thời gian đã lâu, nên khi đó cũng không có giấy tờ, còn cụ H (mẹ kế của bà D) mất ngày 30/5/2007, gia đình còn giữ giấy chứng tử. Khi cụ H về làm vợ kế của cụ Tr thì bà D đã lớn, giữa bà D và cụ H không có quan hệ nuôi dưỡng từ nhỏ. Đến năm 1959, bà D lấy ông V (có tổ chức lễ cưới) và sau đó cùng nhau khai hoang nên thửa đất đang ở hiện nay và sinh được 06 người con chung. Bà D không có con riêng, con nuôi, bố mẹ nuôi. Năm 1998, bà D chết và nay ông có yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bà D, đề nghị Tòa án giải quyết đúng đạo lý.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/5/2020 và Biên bản định giá ngày 20/7/2020 kết luận:

- *Về diện tích đất:* Diện tích đất đo thực tế 377m² (gồm: 140m² đất ở; 154,9m² đất cây lâu năm; 82,1m² đất hành lang đường, nương), so với diện tích đất được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (389,5m²) diện tích đất đo thực tế biến động giảm 12,5m² đất cây lâu năm;

- *Về tài sản gắn liền trên đất:*

Tài sản do ông V quản lý, sử dụng gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng, có tổng diện tích mặt sàn là 79m² (xây dựng trên 39,2m² đất ở; 4,28m² đất trồng cây lâu năm; 1,52m² hành lang đường) và công trình phụ trợ phía sau gồm mái che 15m², khu vệ sinh 11m².

Tài sản do anh Vũ Đình Nh và vợ là chị Vũ Thị L quản lý, sử dụng: 01 ngôi nhà 03 tầng và 01 tum, có tổng diện tích mặt sàn là 500m² (xây dựng trên 84,5m²

đất ở; 61,7m² đất trồng cây lâu năm), nằm liền kề ngôi nhà này là 01 mái tôn lợp, dựng trên 64,2m² đất hành lang nương.

Tài sản do chị Vũ Thị T1 quản lý, sử dụng: 01 ngôi nhà 02 tầng và 01 tum có tổng diện tích mặt sàn là 110m² (xây dựng trên 35,9m² đất trồng cây lâu năm, mái tôn chống nóng đua trên 16,3m² đất hành lang nương).

Sau khi tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, theo đề nghị của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền đã kiểm tra và giải thích về sự chênh lệch giảm 12,5m² đất trồng cây lâu năm giữa diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (389,5m²) và diện tích đất đo thực tế (377m²) là do sai số đo đạc khi trước đây cấp giấy chứng nhận, ranh giới sử dụng đất ổn định, không thay đổi.

- Về giá trị đất:

Đất ở 140m² x 19.000.000đồng x 1,2 = 3.192.000.000 đồng (Ba tỷ một trăm chín hai triệu đồng). Đất trồng cây lâu năm 154,9m² x 55.000đồng = 8.519.500 đồng (Tám triệu năm trăm mười chín nghìn năm trăm đồng). Đất hành lang đường, nương 82,1m² là đất bảo vệ các công trình công cộng, Nhà nước giao cho gia đình quản lý nên không trong danh mục định giá.

- Về giá trị tài sản gắn liền trên đất:

Ngôi nhà 02 tầng, tổng diện tích 79m² do ông V và bà D xây dựng từ năm 1990, trừ khấu hao sử dụng, giá trị còn lại của ngôi nhà là 101.823.290 đồng (Một trăm linh một triệu tám trăm hai ba nghìn hai trăm chín mươi đồng).

Ngoài ra, các tài sản khác có trên đất gồm: ngôi nhà 03 tầng và 01 tum do vợ chồng anh Nh xây dựng từ năm 2013, sau khi trừ khấu hao, giá trị còn lại là 1.863.339.660 đồng (Một tỷ tám trăm sáu mươi ba triệu ba trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm sáu mươi đồng) và ngôi nhà 02 tầng và 01 tum của chị Tuyên xây dựng năm 2008, sau khi trừ khấu hao, giá trị còn lại là **354.652.016 đồng** (Ba trăm năm tư triệu sáu trăm năm hai nghìn không trăm mười sáu đồng).

Tòa án đã thông báo cho các đương sự về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không ai có ý kiến, khiếu nại và nhất trí với diện tích đo thực tế của thửa đất là 377m².

Quá trình hòa giải các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị đưa ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông Vũ Đình V (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị Tuyên) và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ý kiến: giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị diện tích đất 377m² là tài sản chung của ông V và bà D được chia đôi. Đối với diện tích đất thuộc tài sản riêng, cho nguyên đơn được tiếp tục sử dụng, quản lý vị trí đất hiện có ngôi nhà 02 tầng và các công trình phụ trợ phía sau. Chiều rộng của đất được kéo sát mép nhà anh Nh (nhìn ra đường Nguyễn Du) và chiều dài đến cuối thửa đất. Phần đất này có diện tích khoảng 114,4m² (55,5m² đất ở, 57, 3m² trồng cây lâu năm; 1,6m² đất hành lang đường) và diện tích quyền sử dụng đất thuộc tài sản riêng còn lại, nguyên đơn đề nghị được tặng cho anh Nh, chị T1 tương đương với diện tích mà anh chị đang sử dụng. Đối với bị đơn chị D, chị Đ khi lấy chồng

cũng đã được bố mẹ cho đất hiện nay đang ở nên đề nghị cho anh Nh, chị T1 được nhận di sản là quyền sử dụng đất vì anh Nh, chị T1 chưa có nhà cửa và đang ở ổn định tại đây. Nguyên đơn cũng đề nghị được sở hữu ngôi nhà 02 tầng vì đây là ngôi nhà do nguyên đơn và bà D xây dựng, nay vẫn do nguyên đơn quản lý, sử dụng. Nguyên đơn và anh Nh, chị T1 nhận di sản là vật, sẽ có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho đồng thừa kế khác theo như giá trị tài sản được Hội đồng định giá kết luận. Nguyên đơn đề nghị không tính công sức đóng góp, quản lý di sản, tiền nghĩa vụ nộp thuế đất và tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

Bị đơn chị Vũ Thị D, chị Vũ Thị Đ và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp có ý kiến: Về nguồn gốc di sản, phần tài sản riêng, phần tài sản thuộc di sản, những người được hưởng thừa kế, hai bị đơn và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn nhất trí như nguyên đơn, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã trình bày. Hai bị đơn cũng không có ý kiến gì kết quả thẩm định, định giá tài sản. Tuy Nh, theo quy định của pháp luật thì những người được hưởng thừa kế có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản thuộc di sản thừa kế. Do đó, hai bị đơn không đồng ý nhận giá trị di sản là tiền như đề nghị của nguyên đơn mà hai bị đơn yêu cầu được nhận phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, vị trí phần đất nằm phía sau ngôi nhà 02 tầng mà nguyên đơn đang quản lý, sử dụng, có diện tích khoảng 50m² đất trồng cây lâu năm, có lối đi vào có chiều rộng là 0,85m. Hai bị đơn xác nhận nguyên đơn ông Vũ Đình V vẫn là người thờ cúng bà D từ trước cho đến nay nhưng vì gia đình không đoàn kết, việc đi lại thắp hương cho mẹ khó khăn nên cả hai bị đơn mong muốn nhận phần đất này là để làm nơi thờ cúng mẹ. Đối với phần đất và ngôi nhà 02 tầng trên đất, hai bị đơn cũng nhất trí cho nguyên đơn ông Vũ Đình V được toàn quyền sử dụng và phần đất mà anh Nh, chị Tuyên đã xây dựng nhà, mặc dù chưa được cấp phép và đồng thuận nhưng đến nay hai bị đơn cũng không có ý kiến gì. Hai bị đơn đề nghị tặng cho nguyên đơn ông Vũ Đình V kỷ phần thừa kế mà mỗi người được hưởng trong giá trị ½ ngôi nhà 02 tầng, mỗi kỷ phần là 7.273.092 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vũ Đình Nh (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Vũ Đình K, chị Vũ Thị L) và chị Vũ Thị T có ý kiến: hoàn toàn nhất trí với quan điểm giải quyết vụ án của nguyên đơn và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã trình bày. Anh Nh, chị T đồng ý nhận phần đất ông V tặng cho theo hiện trạng sử dụng đất và đề nghị tặng cho nguyên đơn ông Vũ Đình V kỷ phần thừa kế mà mỗi người được hưởng trong giá trị ½ ngôi nhà 02 tầng, mỗi kỷ phần là 7.273.092 đồng.

Quá trình tranh luận, đối đáp các đương sự giữ nguyên quan điểm đề xuất giải quyết vụ án như đã trình bày. Đối với kỷ phần thừa kế được tặng cho từ giá trị quyền sở hữu nhà nguyên đơn ông Vũ Đình V đồng ý nhận của chị Vũ Thị Tuyên, chị Vũ Thị T1, anh Vũ Đình Nh và từ chối nhận của chị Vũ Thị D, chị Vũ Thị Đ.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2020/DS-S, ngày: 13/10/2020, của Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Đình V về việc chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị D.

Xác định tài sản chung, di sản thừa kế cần phân chia theo yêu cầu của nguyên đơn là thửa đất số 75, tờ bản đồ số 34 tại tổ 29B, khu 8, phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh được Ủy ban nhân dân thị xã Uông Bí (nay là thành phố Uông Bí), tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM723465 ngày 13/8/2008, có diện tích thực tế là 377m^2 , được giới hạn từ điểm 1 đến điểm 18 (trong đó: đất được giao quyền sử dụng và được Hội đồng định giá kết luận giá trị tài sản là 140m^2 đất ở và $154,9\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm; đất Nhà nước giao quyền quản lý, không thuộc danh mục được định giá là $1,52\text{m}^2$ đất hành lang đường và $80,58\text{m}^2$ đất hành lang nương) và một ngôi nhà 02 tầng, có diện tích 79m^2 gắn liền trên đất.

1.1. Giao cho ông Vũ Đình V được quyền sử dụng và quản lý $114,02\text{m}^2$ đất (trong đó: đất được giao quyền sử dụng thuộc tài sản riêng là $55,5\text{m}^2$ đất ở và $57,0\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm; đất được giao quyền quản lý theo hiện trạng, không được xây dựng và trồng cây lâu năm là $1,52\text{m}^2$ đất hành lang đường), diện tích đất được giới hạn bởi các điểm 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, A, H, G, F, 6.

Giao cho ông Vũ Đình V được quyền sở hữu một ngôi nhà 02 tầng, diện tích 79m^2 và toàn bộ công trình phụ trợ phía sau ngôi nhà. Trong đó: $\frac{1}{2}$ quyền sở hữu ngôi nhà là tài sản riêng của ông V, còn $\frac{1}{2}$ quyền sở hữu ngôi nhà là di sản thừa kế nên ông V phải trả giá trị chênh lệch cho chị Vũ Thị D, chị Vũ Thị Đ, anh Vũ Đình K, mỗi người số tiền là 7.273.092 đồng (*bảy triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn không trăm chín mươi hai đồng*).

Ghi nhận sự tự nguyện, thỏa thuận của anh Vũ Đình Nh, chị Vũ Thị T, chị Vũ Thị T1 với ông Vũ Đình V về việc tặng cho ông Vũ Đình V kỷ phần thừa kế được hưởng từ ngôi nhà 02 tầng, tổng giá trị 03 (ba) kỷ phần tặng cho ông V được nhận là 21.819.276 đồng (*hai mươi một triệu tám trăm mười chín nghìn hai trăm bảy mươi sáu đồng*).

1.2. Giao cho anh Vũ Đình Nh được quyền sử dụng và quản lý $210,68\text{m}^2$ đất (trong đó: đất được giao quyền sử dụng là $84,5\text{m}^2$ đất ở và $61,9\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm; đất giao quyền quản lý theo hiện trạng, không được xây dựng, trồng cây lâu năm là $64,28\text{m}^2$ đất hàng lang nương), diện tích đất được giới hạn bởi các điểm 2, 3, 4, 5, F, G, H, C, 2. Anh Vũ Đình Nh và vợ là chị Vũ Thị L toàn quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất.

Trong đó ghi nhận quyền sử dụng đất anh Nh được ông Vũ Đình V tặng cho là $24,5\text{m}^2$ ($14,5\text{m}^2$ đất ở và 10m^2 đất cây lâu năm). Đối với quyền sử dụng đất còn lại $121,9\text{m}^2$ (70m^2 đất ở và $51,9\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm) được hưởng từ di sản thừa kế, anh Nh phải trả giá trị chênh lệch cho ông Vũ Đình V, chị Vũ Thị D, chị Vũ Thị Đ, chị Vũ Thị Tuyên, anh Vũ Đình K, chị Vũ Thị T1, mỗi người số tiền là 228.407.785 đồng (*Hai trăm hai mươi tám triệu bốn trăm linh bảy nghìn bảy trăm tám mươi lăm đồng*).

1.3. Giao cho cho chị Vũ Thị T1 quản lý, sử dụng $52,3\text{m}^2$ đất (trong đó: đất được giao quyền sử dụng là 36m^2 đất trồng cây lâu năm và đất được giao quyền

quản lý theo hiện trạng, không được xây dựng và trồng cây lâu năm là 16,3m² đất hành lang nương), được giới hạn bởi các điểm 1,2,C,H,A,15,16,17,18,1. Chị T1 được toàn quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất.

Trong đó ghi nhận quyền sử dụng đất chị T1 được ông V tặng cho là 10,45m² đất trồng cây lâu năm. Đối với quyền sử dụng đất còn lại 25,55m² đất cây lâu năm là phần đất được hưởng từ di sản thừa kế, chị T1 phải trả giá trị chênh lệch cho ông Vũ Đình V, chị Vũ Thị D, chị Vũ Thị Diễm, chị Vũ Thị T, anh Vũ Đình K, anh Vũ Đình Nh, mỗi người số tiền là 200.750 đồng (*Hai trăm nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

Đối trừ nghĩa vụ thanh toán tiền giữa anh Nh và chị T1, anh Nh còn phải trả cho chị T1 tiền chênh lệch là 228.407.785 đồng - 200.750 đồng = 228.207.000 đồng (*Hai trăm hai mươi tám triệu hai trăm linh bảy nghìn đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án, án phí, quyền kháng cáo.

Kháng cáo: Ngày 26/10/2020, chị D, chị Đ kháng cáo yêu cầu chia thừa kế bằng đất để các chị làm nơi thờ cúng, không nhận tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm như sau:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán tham gia phiên tòa và Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các đương sự đã cơ bản thực hiện đầy đủ các quyền lợi và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 và 234 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Quan điểm về việc giải quyết đối với bản án sơ thẩm bị kháng cáo, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Vũ Thị D, Vũ Thị Đ trong thời hạn luật định, nội D kháng cáo nằm trong phạm vi bản án sơ thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vũ Đình Nh đồng thời là người đại diện theo ủy quyền chị Vũ Thị L, anh Vũ Đình K không kháng cáo, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt anh Vũ Đình Nh.

[2] **Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DS-S**, ngày 13/10/2020, của Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, đã xác định đúng về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế; xác định đúng tài sản chung của vợ chồng ông V- bà D và di sản thừa kế cần phân chia theo yêu cầu của nguyên đơn gồm QSDĐ và một ngôi nhà trên đất,

có diện tích thực tế là 377m², (trong đó: đất ở 140m² đất ở và 154,9m², còn lại đất giao thông không được phép xây dựng các công trình trên đất (thửa đất số 75, tờ bản đồ số 34 tại tổ 29B, khu 8, phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh được Ủy ban nhân dân thị xã Uông Bí (nay là thành phố Uông Bí), tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM723465 ngày 13/8/2008).

Bản án đã xác định đúng và đủ những người tham gia tố tụng gồm những người có quyền hưởng di sản của bà Nguyễn Thị D thuộc hàng thừa kế thứ nhất có 07 người, gồm: chồng là ông Vũ Đình V và các con là các chị Vũ Thị D, Vũ Thị Đ, Vũ Thị T, Vũ Thị T1, anh Vũ Đình Nh, anh Vũ Đình K. Bà D chết không để lại di chúc, án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông V là có căn cứ đúng pháp luật quy định tại các Điều 609 đến 613 và các Điều 616,623,649,650,651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Theo kết quả thẩm định và định giá, ông V được cấp GCNQSDĐ 389,5m², gồm: 140m² đất ở, 154,9m² đất cây lâu năm, 82,1m² đất hành lang đường, nương.

Diện tích đất thực tế 377m² (gồm: 140m² đất ở, 154,9m² đất cây lâu năm, 82,1m² đất hành lang đường, nương), so với diện tích đất được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (389,5m²) diện tích đất đo thực tế biến động giảm 12,5m² đất cây lâu năm (cơ quan có thẩm quyền đã kiểm tra và giải thích về sự chênh lệch giảm 12,5m² đất trồng cây lâu năm giữa diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (389,5m²) và diện tích đất đo thực tế (377m²) là do sai số đo đạc khi cấp giấy chứng nhận, ranh giới sử dụng đất ổn định, không thay đổi).

- Về tài sản gắn liền trên đất:

Tài sản do ông V quản lý, sử dụng gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng, có tổng diện tích mặt sàn là 79m² (xây dựng trên 39,2m² đất ở, 4,28m² đất trồng cây lâu năm, 1,52m² hành lang đường) và công trình phụ trợ phía sau gồm mái che 15m², khu vệ sinh 11m².

Tài sản do anh Vũ Đình Nh và vợ là chị Vũ Thị L quản lý, sử dụng: 01 ngôi nhà 03 tầng và 01 tum, có tổng diện tích mặt sàn là 500m² (xây dựng trên 84,5m² đất ở, 61,7m² đất trồng cây lâu năm), nằm liền kề ngôi nhà này là 01 mái tôn lợp, dựng trên 64,2m² đất hành lang nương.

Tài sản do chị Vũ Thị T1 quản lý, sử dụng: 01 ngôi nhà 02 tầng và 01 tum có tổng diện tích mặt sàn là 110m² (xây dựng trên 35,9m² đất trồng cây lâu năm, mái tôn chống nóng đua trên 16,3m² đất hành lang nương).

- Về giá trị đất:

Đất ở 140m² x 19.000.000 đồng x 1,2 = 3.192.000.000 đồng (Ba tỷ một trăm chín hai triệu đồng). Đất trồng cây lâu năm 154,9m² x 55.000đồng = 8.519.500 đồng (Tám triệu năm trăm mười chín nghìn năm trăm đồng).

Tổng giá trị đất = 3.200.519.500 đồng.

Đất hành lang đường, nương 82,1m² là đất bảo vệ các công trình công cộng, Nhà nước giao cho gia đình quản lý nên không trong danh mục định giá.

Theo thẩm định của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh tổng diện tích = $377,4\text{m}^2$, trong đất ở 140m^2 , đất hành lang đường $82,1\text{m}^2$, đất trồng cây lâu năm $155,3\text{m}^2$ giá trị đất trồng cây lâu năm tăng thêm 22.500đ.

- Về giá trị tài sản gắn liền trên đất:

Ngôi nhà 02 tầng, tổng diện tích 79m^2 do ông V và bà D xây dựng từ năm 1990, trừ khấu hao sử dụng, giá trị còn lại của ngôi nhà là 101.823.290 đồng (Một trăm linh một triệu tám trăm hai ba nghìn hai trăm chín mươi đồng).

Ngoài ra, các tài sản khác có trên đất gồm: ngôi nhà 03 tầng và 01 tum do vợ chồng anh Nh xây dựng từ năm 2013, sau khi trừ khấu hao, giá trị còn lại là 1.863.339.660 đồng (Một tỷ tám trăm sáu mươi ba triệu ba trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm sáu mươi đồng) và ngôi nhà 02 tầng và 01 tum của chị Tuyên xây dựng năm 2008, sau khi trừ khấu hao, giá trị còn lại là **354.652.016 đồng** (Ba trăm năm tư triệu sáu trăm năm hai nghìn không trăm mười sáu đồng).

[3] Xét kháng cáo của hai chị Diễm- Diễm yêu cầu chia đất để các chị xây làm nơi thờ cúng, không nhận tiền. Hội đồng xét xử thấy: Bản án sơ thẩm xác định tài sản chung, di sản thừa kế cần phân chia theo yêu cầu của nguyên đơn là thửa đất số 75, tờ bản đồ số 34 tại tổ 29B, khu 8, phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh được Ủy ban nhân dân thị xã Uông Bí (nay là thành phố Uông Bí), tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM723465 ngày 13/8/2008, có diện tích $377,4\text{m}^2$, (trong đó: đất ở 140m^2 đất ở và $155,3\text{m}^2$, còn lại đất giao thông không được phép xây dựng các công trình trên đất).

Theo quy định tại Điều 33 và khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, thì QSDĐ và ngôi nhà hai tầng là tài sản chung của ông V và bà D, bà D chết thì tài sản này được chia đôi. Phần của ông V = $147,65\text{m}^2$ và $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà là 50.911.645 đồng, đây là tài sản riêng của ông V; của bà D = $147,65\text{m}^2$ (đất ở 70m^2 , đất vườn $77,65\text{m}^2$), $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà, trị giá đất, nhà = 1.651.182.465 đồng. Bà D chết không để lại di chúc, nên phần tài sản này là di sản chia thừa kế theo pháp luật. Tổng giá trị di sản = 1.651.182.645 đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự, quy định: hàng thừa kế gồm vợ, chồng, bố, mẹ đẻ, con đẻ, con nuôi. Bố, mẹ bà D chết trước khi bà D chết, con nuôi không có. Do vậy, hàng thừa kế thứ nhất có ông V và 6 người con. Tổng 7 suất thừa kế.

Khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự, quy định: Những người cùng hàng thừa kế thì được hưởng di sản bằng nhau. Như vậy, di sản QSDĐ $147,65\text{m}^2$ và một phần nhà, giá trị di sản = 1.651.182.645 đồng, được chia cho 7 suất thừa kế gồm ông V và 6 người con, mỗi suất được 235.883.235 đồng.

Các tài liệu trong hồ sơ thể hiện: Năm 2009, ông V và 6 con có cả chị D, chị Đhọp đồng ý cho anh Nh xây dựng ngôi nhà K cổ trên đất như hiện nay. Theo thẩm định ông V đang sử dụng $113,6\text{m}^2$ đất, gồm khoảng đất trống diện tích 57m^2 nằm giữa nhà chính của ông V- bà D và công trình phụ, nhưng đây là phần đất nằm trong quyền sử dụng riêng của ông V khi chia thừa kế. Ngoài ra, theo quy định tại Quyết định 1768/2014/QĐ-UBND ngày 13/8/2014 và QĐ 14/2017/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh với diện tích này cũng không đảm

bảo về diện tích đất tối thiểu cũng như đường đi vào để đủ điều kiện tách thửa theo yêu cầu chia chi sản của chị D, chị Đ(chia theo phần mỗi người 25m²)

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử thấy bản án sơ thẩm chia di sản cho hai chị D- Diễm bằng tiền là có căn cứ đúng pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận nội D kháng cáo chia QSD đất cho các chị làm nơi thờ cúng của hai chị D- Diễm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại phiên tòa không chấp nhận kháng cáo giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là chính xác nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Mặc dù bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nhưng bản án sơ thẩm tuyên các thuật ngữ về đất đai chưa chính xác và số liệu mới, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án về những nội D này.

[6] Về chi phí thẩm định, án phí dân sự phúc thẩm:

Tại cấp phúc thẩm: Chị D yêu cầu thẩm định lại QSDĐ và tài sản làm căn cứ chia thừa kế, đã dự nộp 10.000.000 đồng, đã chi phí hết 6.360.000 đồng, thừa 3.640.000 đồng, đã thanh toán lại cho chị D. Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị D chị Đ mỗi người phải chịu 3.180.000 đồng.

Kháng cáo của hai chị D, chị Đ không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của hai chị Vũ Thị D, Vũ Thị Đ về việc chia QSD đất để làm nơi thờ cúng. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2020/DS-ST, ngày 13/10/2020, của Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí về phân chia di sản, sửa bản án về các thuật ngữ và số liệu.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 185, Điều 158, Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Các Điều 609, 610, 613, 649, 650, điểm a khoản 1 Điều 651, 660 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự;

- Nghị quyết số 35/2000 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 33, khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi;

- Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Đình V về việc chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị D.

Xác định tài sản chung, di sản thừa kế cần phân chia là quyền sử dụng đất 377,4m² (trong đó: đất ở 140m² đất ở và 155,3m² đất trồng cây lâu năm; đất Nhà nước giao quyền quản lý, không thuộc danh mục được định giá là 1,52m² đất hành lang đường và 80,58m² đất hành lang nương) và một ngôi nhà 02 tầng, có diện tích 79m² gắn liền trên đất (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM723465 do Ủy ban nhân dân thị xã Uông Bí cấp ngày 13/8/2008) tại tổ 29B, khu 8, phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh.

Có tứ cận: Bắc giáp đường, kênh mương nước nóng; Đông giáp đường Nguyễn Du; Nam và Tây giáp nhà ông Lương Công V.

1.1. Giao cho ông Vũ Đình V được quyền sử dụng 113,6m² đất (trong đó: đất ở thuộc tài sản riêng là 55,5 m² và 56,58 m² đất trồng cây lâu năm; đất được giao quyền quản lý theo hiện trạng, không được xây dựng và trồng cây lâu năm là 1,52m² đất hành lang đường) và quyền sở hữu một ngôi nhà 02 tầng, diện tích 79m² và toàn bộ công trình phụ trợ phía sau ngôi nhà. Trong đó: ½ quyền sở hữu ngôi nhà là tài sản riêng của ông V, còn ½ quyền sở hữu ngôi nhà là di sản thừa kế.

Ông V có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch di sản cho chị Vũ Thị D, chị Vũ Thị Đ, anh Vũ Đình K, mỗi người số tiền là 7.273.092 đồng (*bảy triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn không trăm chín mươi hai đồng*).

Ghi nhận sự tự nguyện, thỏa thuận của anh Vũ Đình Nh, chị Vũ Thị T, chị Vũ Thị T1 với ông Vũ Đình V về việc tặng cho ông Vũ Đình V kỷ phần thừa kế được hưởng từ ngôi nhà 02 tầng, tổng giá trị 03 (ba) kỷ phần tặng cho ông V được nhận là 21.819.276 đồng (*Hai mươi một triệu tám trăm mười chín nghìn hai trăm bảy mươi sáu đồng*).

1.2. Giao cho anh Vũ Đình Nh được quyền sử dụng 211,5m² đất (trong đó: đất ở 84,5m² và 62,72 m² đất trồng cây lâu năm; đất giao quyền quản lý theo hiện trạng, không được xây dựng là 64,28m² đất hàng lang nương). Anh Vũ Đình Nh và chị Vũ Thị L được quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất.

Trong đó ghi nhận quyền sử dụng đất anh Nh được ông Vũ Đình V tặng cho là 24,5m² (14,5m² đất ở và 10m² đất cây lâu năm). Đối với quyền sử dụng đất còn lại 121,9 m² (70m² đất ở và 51,9 m² đất trồng cây lâu năm) được hưởng từ di sản thừa kế.

Anh Nh có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch cho ông Vũ Đình V, chị Vũ Thị D, chị Vũ Thị Đ, chị Vũ Thị T, anh Vũ Đình K, chị Vũ Thị T1, mỗi người số tiền là 228.610.143đ (*Hai trăm hai mươi tám triệu sáu trăm mười nghìn một trăm bốn mươi ba đồng*).

1.3. Giao cho cho chị Vũ Thị T1 được quyền sử dụng 52,3m² đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất (trong đó: đất được giao quyền sử dụng là 36m² đất trồng cây lâu năm và đất được giao quyền quản lý theo hiện trạng, không được xây dựng và trồng cây lâu năm là 16,3m² đất hành lang nương).

Trong đó ghi nhận quyền sử dụng đất chị Tuyên được ông V tặng cho là 10,45m² đất trồng cây lâu năm. Đối với quyền sử dụng đất còn lại 25,55m² đất cây

lâu năm là phần đất được hưởng từ di sản thừa kế, chị Tuyên phải trả giá trị chênh lệch cho ông Vũ Đình V, chị Vũ Thị D, chị Vũ Thị Đ, chị Vũ Thị T, anh Vũ Đình K, anh Vũ Đình Nh, mỗi người số tiền là 200.750 đồng (*hai trăm nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

Đôi trừ nghĩa vụ thanh toán tiền giữa anh Nh và chị T1, anh Nh còn phải trả cho chị T1 tiền chênh lệch là 228.407.785đồng - 200.750 đồng = 228.207.000 đồng (*Hai trăm hai mươi tám triệu hai trăm linh bảy nghìn đồng*).

Toàn bộ kích thước, vị trí, diện tích đất, tài sản trên đất giao cho ông Vũ Đình V, anh Vũ Đình Nh, chị Vũ Thị T1 có Sơ đồ đo đạc của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh kèm theo. Sơ đồ này là phần không tách rời của bản án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Vũ Thị D, chị Vũ Thị Đ mỗi người phải chịu 300.000đ, án phí phúc thẩm, được trừ 300.000đ, dự phí đã nộp theo các biên lai số 0003579 và 0003578 ngày 27/10/2020, tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Uông Bí.

3. Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Chị D, chị Đ mỗi người phải chịu 3.180.000đ, tiền chi phí thẩm định (đã nộp để chi). Trả lại chị D, chị Đ 3.640.000đ, dự phí thẩm định thừa (đã trả).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b Luật Thi hành án Dân sự; thời hiện thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Tòa án nhân dân Tp. Uông Bí;
- Chi cục THA dân sự Tp. Uông Bí;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;
- Lưu hồ sơ, Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Văn Thắng

